

Sáng

Sáng. Tên một thứ gỗ.

Sấp

Sấp. Úp mặt xuống, trái với ngửa: *Nằm sấp. Ngã xấp mặt xuống. Mặt sấp, mặt ngửa.*

sấp bóng. Nói ngồi hay đứng trước ánh sáng, thành ra trước mặt có bóng tối: *Ngồi sấp bóng không viết được.* || Sấp cật. Quay lưng lại: *Sấp cật làm ngư.* || Sấp mặt. Trở mặt, bội-bạc: *Sấp mặt như trở bàn tay.*

Sập

Sập. Thứ giường chân liền, chung quanh có diềm: *Sập chân quỳ.*

VĂN-LIỆU. — Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d).

Sập. Đổ xuống, sụp xuống: *Trời sập mưa. Cửa bể sập xuống. Nhà đổ sập xuống.*

Sập-sập. Thường nói là « sầm-sập ». Nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa (K).* || Sập-sinh. Nói về chỗ đất hay lún, hay sụt. || Sập-siu. Nói về trời lúc mưa lúc tạnh không ngớt hẳn.

Sâu

Sâu. Loài côn-trùng ăn lá, trái hay gỗ, và đến khi già hóa ra con bướm. Nghĩa rộng: Loài trùng hay đục ở trong xương, trong thịt: *Sâu răng. Sâu quặng.*

Sâu bọ. Nói chung về các loài sâu: *Giết sâu bọ.* || Sâu đo. Thứ sâu lúc đi thì co mình lại rồi lại vươn thẳng ra như là đo bằng gang tay. || Sâu keo. Sâu ăn lúa. || Sâu quặng. Bệnh có thứ sâu ăn ở chân loét thịt ra. || Sâu răng. Thứ bệnh có vi-trùng đục thủng răng. || Sâu róm. Thứ sâu mình có lông.

VĂN-LIỆU. — Rau nào, sâu ấy. — Con sâu bỏ rầu nổi canh. — Mía sâu có đố, nhạ dọt có nơi (T-ng).

Sâu. Nói về cái gì mà đây cách xa trên mặt nhiều, trái với nông, cạn: *Sông sâu. Giếng sâu. Lọ sâu lòng. Hang sâu.* Nghĩa rộng: Nói cái chiều dọc, dài quá chiều ngang nhiều: *Nhà sâu. Ngõ sập.* Nghĩa bóng: Đến tận cùng, tận đáy: *Học sâu. Mưu sâu.*

Sâu cay. Thâm ác: *Ăn ở sâu cay.* || Sâu hoắm. Sâu thăm-thăm không thấy đáy: *Cái vực sâu hoắm.* || Sâu sắc. Sâu và sắc: *Mưu mẹo sâu sắc.*

VĂN-LIỆU. — Sâu ao, cao bờ. — Cắm sào sâu khó nhổ. — Sâu khố lợi, cao khố treo. — Sâu ao lùn cá, dực dụ kiển thân (T-ng).

Sấu

Sấu. Thứ cây, quả có vị chua. ăn được.

Sấu. Loài bò sát ở nước, miệng dài có răng sắc như răng cưa, hay ăn các loài thú-vật khác.

Sấu. Con vật người ta tưởng-tượng ra mà đập ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đền.

Sầu

Sầu 愁. Buồn rầu: *Sầu não. Sầu muộn.*

Sầu muộn 悶. Buồn-bã, rầu-rĩ: *Giải nỗi sầu muộn.* || Sầu-não 惱. Buồn rầu tức-bực: *Làm cho tan mối sầu-não.*

VĂN-LIỆU. — Sầu đông càng lắt càng đầy (K).

Sầu-riêng. Thứ cây có quả giống như quả mít, thỏ-sản ở Nam-kỳ, Cao-mên.

Sây

Sây. Hơi sây ra.

Sây-sát. Sây da, sát thịt: *Ngã sây-sát cả mặt.*

VĂN-LIỆU. — Sây da ba quan, chảy máu sáu quan (T-ng).

Sấy

Sấy. Dùng hơi nóng làm cho khô: *Sấy chè, sấy cau.*

Sấy. Thứ đồ ăn làm bằng thịt giã ra, đàn mỏng như giấy rồi hơ vào lửa cho khô: *Nhắm rượu với sấy.*

Sây

Sây. Bị thương rách da: *Sây da róm máu.*

VĂN-LIỆU. — Bây giờ trót đã sây da trán, Ngày trước đi đầu mất mấy lông (thơ cổ).

Sây

Sây. Tuột, hựt, lở: *Sây chân, sây tay. Sây thai. Sây miệng, sây lời. Có việc sây đến.*

VĂN-LIỆU. — Sây đàn tan nghề (T-ng). — Sây vai xuống cánh tay (T-ng). — Sây cha còn chú, sây mẹ bù dì (T-ng). — Nhớ khi lở bước sây vời (K). — Con cá sây là con cá lớn (T-ng).

Sây. Chợt, vừa mới: *Sây nghe chiếu mở khoa thi (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — Tiếng sen sây động giấc hờ (K).

Sây

Sây. Loài cây mọc ở bờ sông bãi cát hoặc ở sườn núi, thuộc về loài tre nứa, thân nhỏ mình mỏng: *Bãi sây.*

VĂN-LIỆU. — Nhà tranh đổ sây (T-ng).

Se

Se. I. Hơi khô: *Môi se. Da se. Cá se vảy.*

VĂN-LIỆU. — Mặt se mây sém (T-ng). — Miệng còn se có đầu chè thiết khách (T-ng). — Trúc se ngọn thỏ, tờ chùng phím loan (K).

II. Hơi mệt nhọc, khó chịu: *Se mình.*

Se-sua. Nói cái bộ khoe đẹp: *Ấu mặc se-dưa.*

Sè

Sè-sè. Xem « sè-sè ».

Sè-sè. Tiếng kêu của vật gì động mà phát ra : *Bánh xe chạy sè-sè.*

Sè-sè. Nói về cái bộ thấp gần sát đất : *Chim bay sè-sè. Sè-sè nằm đất bên đường (K).*

Sè-set. Thấp lắm : *Nhà làm thấp sè-set. Người thấp sè-set.*

Sê

Sê. Thử chim nhỏ thường ăn thóc gạo hay làm tổ ở mái nhà.

Sê-sê. Thường nói là « se-sê ». Tức là con chim sê.

VĂN-LIỆU. — Ăn se-sê, để ông voi (T-ng). — Sẻ đàn, phượng một chiếc đầu (Nh-đ-m). — Đạn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém rười (C-d).

Sẻ. San chia ra : *Sẻ bát cơm làm hai. Nhường cơm, sẻ áo.*

Sẽ

Sẽ. Nhẹ-nhàng, êm-ái, không động mạnh : *Đi sẽ chân. Làm sẽ tay. Nói sẽ.*

Sẽ-sẽ. Thường nói là « se-sẽ ». Cũng nghĩa như « sê ».

VĂN-LIỆU. — Giơ cao, đánh sẽ (T-ng). — Cách hoa sẽ dựng tiếng vàng (K).

Sẽ. Rồi hãy, chỉ việc sắp có, sắp tới : *Đề sau sẽ liệu. Đề mai sẽ làm.*

VĂN-LIỆU. — Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa (K). — Dừa đã rồi sẽ liệu về cố-hương (K).

Sém

Sém. I. Hơi cháy : *Nắng sém da. Ăn trà sém môi. Cháy sém mảng tóc.*

II. Cơm cháy ở dưới đáy nồi : *Ăn sém.*

Sen

Sen. Loài cây mọc ở dưới nước, lá to như hình cái tán, hoa có nhị vàng và thơm : *Hồ sen. Gương sen. Ngó sen.*

VĂN-LIỆU. — Sen ngó đào tơ. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-láp vẫn mùa hoa sen (C-d). — Đố ai mà được như sen, Lá xanh, bông thắm giữa chen nhị vàng (C-d). — Đào vừa phai thắm, sen vừa nảy xanh (K). — Liễu dù gập gió, sen chưa nhuộm bùn (Nh-đ-m).

Sen. Loài chim ngói, lông xanh và có chỏ phơn-phớt đỏ.

Sèn

Sèn. Hà-tiện, chặt-chĩa quá : *Tiền sèn từng đồng.*

Sèn-so. Cũng nghĩa như « sèn ».

Sèng

Sèng. Tiếng đồng chạm vào nhau mà phát ra : *Lùng lùng sèng.* Nói rộng ra để chỉ đồng tiền chính nhỏ : *Tiền sèng.*

Sèng

Sèng. Đồ dùng làm bằng sắt, bản to, cán dài, để xúc đất.

Seo

Seo. Tiếng nghề làm giấy, cho bột giấy vào trong khuôn mà rùng cho thành hình tờ giấy : *Seo giấy. Thợ seo.*

Seo. Nói cái gì co lại, săn lại : *Seo da. Mặt lụa seo.*

Sèo

Sèo. I. Tiếng mỡ hay dầu gặp lửa mà phát ra : *Mỡ chảy sèo.*

Sèo-sèo. Cũng nghĩa như « sèo ».

II. Tên một thứ bánh làm bằng bột trộn với trứng, bỏ vào mỡ mà rán.

Seo

Seo. Miếng gỗ nhỏ để giữ nút đầu thùng xô vào mũi trâu bò : *Xỏ seo trâu.*

Seo. 1. Dấu tích vết thương ở ngoài da, khỏi rồi mà còn ngấn lại : *Đầu có seo. Bị nhát đâm thành seo.* — 2. Mất ở súc gỗ sùi ra : *Súc gỗ có seo.*

VĂN-LIỆU. — Mồm nói như seo gỗ (T-ng).

Sét

Sét. Tiếng nổ do luồng điện ở trên mây gặp luồng điện ở dưới đất bốc lên mà phát ra rất mạnh : *Sét đánh vào cây.*

VĂN-LIỆU. — Điều đầu xét đánh lưng trời (K). — Dẫu rằng sấm xét búa rìu cũng cam (K).

Sét. Chất ghét rỉ của sắt : *Sét ăn ở khóa không vận được.*

Sét. Lượng vừa bằng miệng bát : *Ăn một sét cơm. Sét bát gạo. Sét đầu thóc.*

Sế

Sế-nế. Nói bộ khiêng vác nặng-nề khó nôi : *Khiêng vác sế-nế.* Nghĩa bóng : *Nói nhà làm ăn suy-sụt, khó đứng vững được : Cửa hàng đó đã sế-nế lắm.*

Sê

Sê. Nói về con lợn cái đã đẻ : *Lợn sê.* Nghĩa rộng : *Nói về người đàn bà đã sinh nở nhiều lần : Gái sê.*

VĂN-LIỆU. — Dù chàng năm thiệp bảy thế, Chàng cũng chẳng bỏ được nái sê này đâu (C-d).

Sê. Đồ đan đan lông, dùng để khiêng rau, chuối v. v. : *Gánh hai sê chuối.*

Sệ

Sệ Sa xuống, trĩu xuống : *Túi đựng nhiều tiền sệ xuống. Béo sệ bụng.*

Sệ-nệ. Cũng nghĩa như « sế-nế ».

Sên

Sên. Loài bọ nhỏ ở cạn, hay bám vào cây cối và chỗ có rêu: *Chậm như sên. Yếu như sên.*

Sên. Tức là con sán.

Sến

Sến. Thứ gỗ tốt, dân: *Cột sến, rầm sến.*

Sên

Sên-sết. Xem « sết-sết ».

Sênh

Sênh. Nhạc-khí làm bằng hai miếng gỗ để gõ nhịp: *Gõ sênh mà hát.*

Sênh-tiền. Thứ sênh có mắc thêm tiền chính vào: *Đám rước có sênh-tiền.*

Sênh

Sênh. Cũng nghĩa như « sánh »: *Mỏ vào đường sênh tay.*

Sênh

Sênh-sênh. Nói về cái gì bày ngay ở trước mắt: *Đề sênh-sênh ở giữa lối đi.*

Sênh

Sênh. Vàng, không trọng nom: *Sênh ra một tí đã hỏng việc. Mới sênh cha mấy tháng đã hư.*

VĂN-LIỆU. — *Sênh nọ, quạ tha (T-ng).*

Sếp

Sếp. Súp xương, giẹp xương: *Ngồi sếp xương. Mái nhà sếp xương. Nghĩa bóng: Thua kém: Đành chịu sếp.*

Sết

Sết. Nói chất gì đặc sệt lại: *Cháo nấu đặc sết.*

sết-sết. Thường nói là « sên-sết ». Hơi sết.

Sêu

Sêu. Nói về bên nhà trai đưa đồ lễ đến nhà gái về các ngày tết, trong khi chưa cưới: *Tết com mới, đem hồng cốm đi sêu.*

Sêu

Sêu. Thứ chim lớn, cẳng cao, mỏ dài: *Cao như sêu.*

Sêu Sai, treo: *Vả cho sêu quai hàm.*

Sêu-sáo. Nói bộ răng lung-lay nhai trật-trường: *Răng đau nhai sêu-sáo.*

Sêu

Sêu-sáo. Cũng nghĩa như « sêu-sáo ».

Si

Si. Thứ cây to, lá nhỏ và rậm, cành có rễ đâm rủ xuống.

Si 癡. Ngây dại: *Si tình. Ngu-si.*

Si tình ○ 情. Nói người quá say mê về tình-ái: *Người si tình.* || **Si-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng một cách thiết-tha như ngây dại: *Si-tưởng những chuyện đầu-đầu.*

Sì

Sì. Nói cái sắc đen lăm: *Người đen sì. Trời tối đen sì. Sì-sì.* Cũng nghĩa như « si ».

Si

Si. Nói cách mua bán lẻ: *Mua si, bán si.* Có nơi dùng trái nghĩa là bán cất, bán buôn.

Si 戇. Thợ, xấu hổ: *Làm xăng, mà không biết si.*

si-nhục ○ 辱. 1. Xấu hổ nhục-nha: *Bị trăm điều si-nhục.* — 2. Làm cho bêu-rếu xấu-hổ: *Nhiếc móc si-nhục người ta.* || **si-vả.** Màng niếc: *Làm bậy, người ta si-vả cho.*

VĂN-LIỆU. — *Sao cho si-nhục một lần mới thôi (K).* — *Làm cho si-nhục nhục-nha (H-Chừ).* — *Đã phần si-vả, lại phần mĩa-mại (Tr-Thử).*

Sĩ

Sĩ 士. 1. 4. Người học-trò: *Sĩ-tử.* — 2. Người có văn-học: *Văn-sĩ. Nữ-sĩ. Danh-sĩ.* — 3. Đấng làm trai: *Kiệt-sĩ. Tráng-sĩ.*

Sĩ hạnh ○ 行. Nết tốt của người có học: *Người có sĩ-hạnh.* || **Sĩ khí** ○ 氣. Khí-tiết của người có học: *Nước thịnh thì sĩ-khí cao.* || **Sĩ-phu** ○ 夫. Nói chung về các người tài mạt trong dân-chúng: *Sĩ-phu làm tiêu-biểu cho dân chúng.* || **Sĩ-tử** ○ 子. Học-trò: *Các hàng sĩ-tử. Sĩ-tử vào trường thi.*

II. 1. Quan võ: *Sĩ-tốt hết sức đánh giặc.* — 2. Tên một quân trong bàn cờ tướng.

Sĩ-quan ○ 官. Hàng quan võ: *Học ở trường sĩ-quan.* || **Sĩ-tốt** ○ 卒. Nói chung về binh-lính: *Huấn-luyện sĩ-tốt.*

Sĩ 仕. Làm quan: *Xuất-sĩ. Tri-sĩ.*

si-hoạn ○ 宦. Nói chung về quan: *Theo đường sĩ-hoạn.*

Sĩ-Nhiếp 士 聶. Tên một người quan Tàu làm thái-thủ ở Giao-châu về đời Tam-quốc, có công giáo-hóa dân Giao-châu.

Sĩa

Sĩa. Cũng nghĩa như « sày »: *Sĩa chân xuống ao. Sĩa xuống.*

Sĩa-chân. Thứ bệnh của đàn bà khi có mang xuống máu, chân thũng to ra.

Sịch

Sịch. Tiếng động vào vật gì mạnh: *Đóng cửa đánh sịch một cái.*

Sịch-sịch. Thường nói là « sinh-sịch ». Tiếng động liên-thanh : *Máy chạy sịch-sịch. Chân đi sịch-sịch.*

VĂN-LIỆU. — *Gió đầu sịch bức mảnh-mảnh (K).* — *Ngoài sân nghe sịch tiếng giày xa-xa (Ph-Tr).*

Siéc

Siéc. Kêu ca than-vãn : *Pên siéc. Vãn siéc.*

Siềm

Siềm 詔. Dua nịnh : *Nói siềm để hại người.*

Siềm-nịnh 佞. Dua nịnh : *Không ai ưa kẻ siềm-nịnh.*

Siêng

Siêng. Chăm-chỉ : *Siêng học.*

Siêng-năng. Chăm-chút : *Siêng-năng, cần-mẫn.*

VĂN-LIỆU. — *Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình (Nh-đ-m).*

Siềng

Siềng. Đờ đan, đay bằng gỗ, có nhiều lớp chồng lên nhau, để đựng đồ ăn đem đi đường : *Khiêng siềng đi theo quan.*

Siềng-cọ. Nói chung đồ đem đi đường : *Sắp siềng-cọ để trừy Kinh.*

Siết

Siết. Cắt ngang : *Siết chùm cau.*

Siêu

Siêu. Thứ ẩm bằng đồng hay bằng đất, có chuôi, để đun nước hay sắc thuốc : *Siêu nước. Siêu thuốc.*

Siêu. Binh-khí lưỡi lớn, mũi quặp vào đằng sau, cán dài : *Siêu đao, mã tấu.*

VĂN-LIỆU. — *Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (L V-T).*

Siêu 超. Vượt qua : *Siêu quần. Siêu phạm.*

Siêu đẳng 等. Vượt lên trên các bậc : *Văn này vào hạng siêu đẳng.* || Siêu-độ 度. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua sang bên bên kia, nghĩa là vượt khỏi cõi luân-hồi : *Phật siêu-độ chúng-sinh.* || Siêu-phàm 凡. Vượt lên trên kẻ phàm-tục : *Siêu-phàm nhập-thánh.* || Siêu-quần 羣. Vượt lên trên mọi người : *Tài trí siêu-quần.* || Siêu-sinh 生. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua khỏi vòng sinh-l tử : *Siêu-sinh kinh-độ.* || Siêu-thăng 升. Bay bổng lên trời (thuật của các nhà tu tiên) : *Bạch nhật siêu thăng.* || Siêu-thoát 脫. Vượt thoát ra ngoài vòng trần-tục : *Siêu-thoát vòng tục-lụy.* || Siêu-việt 越. Cao vượt lên trên sự thường : *Tư-tưởng siêu-việt. Có tài siêu-việt.*

Sim

Sim. Thứ cây nhỏ mọc ở rừng, quả nhỏ mà đỏ sẫm, ăn được : *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh (C-d).*

Sinh

Sinh 生. I. 1. Đẻ : *Sinh con. Sinh hoa, sinh quả.* Nghĩa bóng : *Gây nên, hóa ra : Sinh hư. Sinh nghi. Sinh lợi.* — 2. Sống : *Các loài sinh-vật. Có sinh phải có tử.*

Sinh-bình 平. Xem « bình-sinh ». || Sinh-diện 面. Kê lạ mặt : *Tổng-lý phải xét hỏi những người sinh-diện.* || Sinh-dục 育. Đẻ ra và nuôi-nấng : *Muốn đường sinh-dục. Nhờ ơn cha mẹ sinh-dục ra mình.* || Sinh-hóa 化. Sống với chết : *Sinh-hóa có mệnh.* || Sinh-hoạt 活. Nói chung về sự sống : *Tìm kế sinh-hoạt.* || Sinh-kế 計. Việc làm ăn để mưu sự sống : *Chính-phủ phải trừ-liệu sinh-kế cho dân.* || Sinh-khí 氣. Khí sống : *Người chết thì sinh-khí tiêu-tán đi.* || Sinh-li 離. Lia nhau lúc sống : *Buôn nỗi sinh-li.* || Sinh-lí 理. Cách làm ăn : *Sinh-lí khó-khăn.* || Sinh-lí học 理學. Môn học về sự sinh-hoạt của các loài động-vật. || Sinh-linh 靈. Nói chung về người : *Nước loạn, sinh-linh khốn-khở.* || Sinh-mệnh 命. Mạng sống : *Không nên hại sinh-mệnh.* || Sinh-nghiệp 業. Nghề-nghiệp làm ăn : *Dân được yên sinh-nghiệp.* || Sinh-nhai 涯. Cách kiếm ăn : *Tìm kế sinh-nhai.* || Sinh-nhật 日. Ngày mình đẻ : *Ăn mừng sinh-nhật.* || Sinh-phần 墳. Mả xây khi còn sống : *Xây ngôi sinh-phần.* || Sinh-quán 貫. Nơi mình sinh ra : *Sinh-quán ở nơi nao?.* || Sinh-sản 産. Đẻ ra : *Sinh-sản nhiều con. Sinh sản được nhiều thóc lúa.* || Sinh-sát 殺. Đẻ sống và giết chết : *Có quyền sinh-sát.* || Sinh-sự 事. Gây việc : *Hay sinh-sự cãi nhau.* || Sinh-tiền 前. Lúc còn sống : *Người ấy sinh-tiền hay làm việc thiện.* || Sinh-tồn 存. Sống còn : *Hưởng cái hạnh phúc sinh-tồn.* || Sinh-thành 成. Đẻ ra và gây dựng cho : *Công sinh-thành của cha mẹ.* || Sinh-thời 時. Lúc sống : *Lúc sinh-thời hay uống rượu, ngâm thơ.* || Sinh-thú 趣. Thú của sự sống : *Nhân-dân tiền-tuý mất hết sinh-thú.* || Sinh-trưởng 長. Đẻ ra và lớn lên : *Sinh-trưởng ở chốn linh-thành.* || Sinh-từ 祠. Đền thờ khi còn sống : *Làm sinh-từ.* || Sinh-vật 物. Nói chung những loài vật : *Loài sinh-vật có cảm-giác.* || Sinh-vật-học 物學. Môn học về các loài sinh-vật.

VĂN-LIỆU. — *Sinh sau, để muộn (T-ng).* — *Sinh dữ, tử lành.* — *Sinh ký, tử qui.* — *Thập tử, nhất sinh.* — *Cha sinh không tay mẹ dưỡng.* — *Sinh con ai nữ sinh lòng.* — *Cha mẹ sinh người, trời sinh tính (T-ng).* — *Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (K).* — *Đau lòng tử biệt, sinh-ly (K).*

II. 1. Học-trò : *Môn-sinh. Học-sinh. Sư-sinh.* — 2. Gã, chàng : *Thúc-sinh. Trang sinh.*

Sinh-đồ 徒. Người thi đỗ khoa thi hương nhưng vào bậc dưới : *Kinh-đó cũng có người đồ, Man-di cũng có sinh-đồ, trang-nguyên (C-d).* || Sinh-viên 員. Học-trò trường công : *Sinh-viên trường Quốc-tử-giám.*

Sinh 笙. Xem sênh.

Sinh 牲. Con vật sống đem làm lễ cúng tế : *Cúng tam sinh.*

Sinh súc 畜. Súc vật chăn nuôi ở đồng cỏ : Trâu bò là *sinh-súc*.

Sinh-địa 生地. Tên một vị thuốc bắc.

Sính

Sính 逞. Thích, hứng : *Sính làm quan*.

Sính-chí 志. Hứng bụng, hứng chí : *Sính chí chơi bời*.

Sính聘. Đem lễ-vật đi để đón người tài đức. Thường dùng để nói về việc đem lễ đi cưới vợ : *Đem sinh-lễ đến nhà gái*.

Sinh-lễ 禮. Lễ cưới : *Sám-sửa sinh-lễ*. || **Sính-nghi** 儀. Cũng nghĩa như «sinh-lễ» : *Sính-nghi xin dạy bao nhiêu cho tường* (K).

Sinh

Sinh. Lầy lội : *Đất sinh*.

Sinh. Trương to lên : *Ăn no sinh bụng*.

Sinh-sịnh. Xem «sịch-sịch».

Sinh

Sinh. Lớn dần dần lên : *Đứa bé nuôi mãi không thấy sinh lên tí nào*.

Sít

Sít. Sát liền nhau : *Hai cái ghế kê sít nhau*.

Sít. (chim). Giống chim ở ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa.

Sít

Sít. Nói mũi không thông, tác tật : *Nhức đầu, sít mũi*.

So

So. Sánh, đo cho biết hơn kém : *So tài. So sức. So đũa*.

So-đọ. Sánh nhau cho biết hơn kém. Nghĩa bóng : Ganh tị : *Tình người hay so-đọ, thấy ai hơn thì tức-lối*. || **So-kè**. Chi-li từng tí : *Người bủn-xỉn so-kè từng đồng kềm*. || **So-le**. Cao thấp không đều nhau : *Đôi đũa so-le*. || **So-sánh**. Cũng nghĩa như «so».

VĂN-LIỆU. — *So bề tài sắc lại là phần hơn* (K). — *So loài cầm thú dễ mà khác chi* (L-V-T). — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (C-d).

So. Xem «con so».

So-đuá. Tên một thứ cây vỏ nó dùng xoa cho sạch lưỡi.

Sò

Sò. (Bánh). Tên một thứ bánh khảo đóng bằng khuôn làm bằng bột với đường.

Sò. Loài hàu hén. vỏ có khía : *Sò huyết*.

Sò-huyết. Thù sò có nước đỏ như máu.

VĂN-LIỆU. — *Nợ réo âm tai cảm miệng hén, Con theo cạnh vách mếu môi sò* (thơ cò).

Sò-sè. Tiếng đờm vương trong cổ : *Ngạt mũi thờ sò-sè*.

Sỏ

Sỏ. Đầu : *Sỏ lợn, sỏ bò*. Nghĩa rộng : Mũi chót của một vật gì : *Sỏ tên. Sỏ riu*.

Sọ

Sọ. Xương đầu hình tròn tròn như cái gáo, bao cái óc : *Vỡ đầu, vỡ sọ*. Nghĩa rộng : Cái đầu lữa hết thịt chỉ còn xương không : *Cắt mả phải để cái sọ cho ngay*.

Sọ-dừa. Vỏ cứng của quả dừa : *Đập vỡ sọ-dừa để lấy cái*.

Sỏa

Sỏa. Buông rũ-rợi : *Sỏa tóc*.

Soái

Soái. Xem «súy».

Soán

Soán 纂. Xem «thoán».

Soạn

Soạn 撰. Cỗ bàn : *Cụ soạn. Thịnh soạn*.

Soạn 撰. Dọn ra, bày ra, sắp ra : *Soạn sách. Soạn giấy má*.

Soạn-giả 者. Người làm ra bài văn hay quyền sách : *Soạn-giả quyền Nam-sử*.

Soát

Soát. Kiểm-điểm, tra xét : *Soát sổ. Soát quản. Soát nhà*.

Soát. Gồm tất cả : *Thuê soát làm nhà. Làm soát cái đê. Mua soát bọn hàng*.

Soạt

Soạt (cá). Thứ cá rộng miệng, không vảy : *Miệng cá soạt*.

Sóc

Sóc. Loài thú nhỏ hình như con chuột, đuôi dài, có lông sọc ra như bông lau, hay ăn quả : *Cành nho, con sóc*.

Sóc 朔. I. Ngày mồng một đầu tháng âm lịch : *Sóc vọng*.

II. Phương bắc : *Gió sóc*.

Sóc-cảnh 境. Cối phía bắc : *Trời Đông-phổ vùn ra sóc-cảnh* (Văn tế trần-vong tương-sĩ).

Sọc

Sọc. Đường vết chạy dọc ở tấm vải : *Vải có sọc*.

Sọc-sọc. I. Thường nói là « sòng-sọc ». Nói về con mắt đưa đi đưa lại nhanh: *Mắt long lên sọc-sọc.*

II. Tiếng nước ở trong vật gì động sôi lên: *Hút thuốc lảo đảo kêu sọc-sọc. Súc miệng sọc-sọc.*

Soi

Soi. 1. Chiếu ánh sáng vào: *Mặt trời soi vào nhà. Soi đèn.* — 2. Trông vào gương hay mặt bóng để ngắm hình-dung mình: *Soi gương, đánh phấn.*

Soi cá. Dùng đũa mà bắt cá. **Soi ếch.** Dùng đèn đũa mà bắt ếch. || **Soi xét.** Xem xét cho hiểu thấu cái tình-hình u-ân: *Soi xét việc oan khuất cho người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Đài gương soi đến dấu bèo cho chằng (K).* — *Làm gương cho khách hồng quần lữ soi (K).* — *Đũa soi chằng chút dính-ninh dăm lóa (Nh-đ-m).* — *Vài tiếng để nguyệt soi trước ốc (Ch-Ph).* — *Nhờ ai lơ-lửng đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi (C-d).* — *Xin ông soi xét, thơ ngáy lạc đường (L-V-T).*

Soi. Sành, khôn: *Người soi.* — *Đủ ngàn ấy nết mới là người soi (K).*

Sói

Sói. Thù cây nhỏ, hoa có gạo trắng, mùi thơm: *Chè nụ ướp hoa sói.*

Sói. Thú dữ thuộc về loài chó. Tức là con lang: *Các xứ rét có nhiều chó sói.*

Sói. Nói người ở giữa đầu và trên trán không có tóc: *Sói đầu.*

Sòi

Sòi. Thù cây lá dùng để nhuộm màu đen.

Sòi. Diêm: *Sòi mản.*

Sòi. Khôn, giỏi, khéo: *Tay sòi. Người sòi.*

Sỏi

Sỏi. Viên đá nhỏ và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối: *Đường đi đổ sỏi.*

Sỏi. Sành, khôn: *Người sỏi đời.*

Sỏi đời. Sành việc đời: *Người ấy sỏi đời lắm.*

Sỏi

Sỏi. Bỏ-ràng, không ngọng: *Đứa bé nói đã sỏi.* Nghĩa bóng: Sành, thạo: *Sỏi việc. Án nói sỏi.*

Sỏi-sàng. Cũng nghĩa như « sỏi ».

Sóm

Sóm. Móm: *Sóm răng.*

Sóm-sém. Bộ giả móm-mém. || **Sóm-sòm.** Cũng nghĩa như « sóm-sém ».

Sòm

Sòm. Nhiều lắm: *Già sòm. Sòm người hơn sòm của.*

Son

Son. 1. Thù đá đỏ: *Son Tàu. Mài son.* Nghĩa rộng: Thù bột màu đỏ, người ta dùng để trang-diêm hay sơn các đồ gỗ: *Điêm phấn, tô son. Sơn son thếp vàng.* — 2. Sắc đỏ: *Làu son, gác tía.* Nghĩa bóng: Lòng ngay thẳng trung nghĩa: *Tấm lòng son.*

Son-phấn. Sơn với phấn. Nói chung về đồ trang-diêm của đàn bà: *Mượn màu son-phấn.* || **Son-sắt.** Sơn với sắt. Nghĩa bóng: Nói về lòng bền vững không lay chuyển: *Một lòng son sắt.*

VĂN-LIỆU. — *Làu son, gác tía.* — *Lòng son, dạ sắt (T-ng).* — *Những người gót đỏ như son, Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn (C-d).* — *Mượn màu son phấn đánh lira con đen (K).* — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai (K).* — *Như nung gan sắt, như bào lòng son (K).*

Son. Nói vợ chồng lấy nhau mà chưa có con: *Vợ chồng son. Trai son, gái góa.*

Son-sẻ. Cũng nghĩa như « son »: *Hũy còn son-sẻ.* || **Son rồi.** Chưa có con: *Vợ chồng còn son rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Vợ chồng son, để một con thành bốn (T-ng).* — *Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiệp dũ năm con cùng chàng (C-d).*

Són

Són. Nói đại tiện tiện đi ra một ít mà không giữ được: *Són đái. Són cửt.* Nghĩa bóng: Một tí, một mụn: *Xin mãi mới són cho được một xu.*

Sòn

Sòn-sòn. Nói về đề luận: *Sòn-sòn đề năm một.*

Song

Song. Thù cây thuộc loài mây, dây to: *Roi song.*

VĂN-LIỆU. — *Đấy song dầy cũng mây liền, Đấy một tiền, dấy cũng sáu mươi (C-d).*

Song. Nhưng mà: *Tuy tuổi có lớn song tri còn non.*

Song-le. Cũng nghĩa như « song »: *Trong nhà đã có đồ chơi, Song-le còn muốn của người thêm xinh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nước người (C-d).* — *Trăng hoa song cũng thị phi biết điều (K).*

Song 廳. Cửa sổ: *Gương nga chênh-chếch dòm song (K). Bọn đồng song.*

Song-hồ. Cửa sổ dán giấy: *Song-hồ nửa khép cánh mây (K).* || **Song sa.** Cửa sổ che màn bằng sa: *Song sa vô-vũ phương trời, Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mây Tần khóa kín song the, Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm-bao (K).* — *Song trắng quạnh-quẽ, vách mưa rã-rời (K).*

Song 雙. Đôi, hai cái: *Xe song-mã.*

Song-đường ○ 堂. Cha mẹ : *Vàng-mệnh song-đường*. ||
song-hành ○ 行. Đi đôi với nhau : *Hai dãy song-hành*. ||
song-loan ○ 鑿. Ghế kiệu hai người khiêng : *Ngồi song-loan*. || **Song-phi** ○ 飛. Thuật đá trong nghe võ, đá một chân trước rồi đá tiếp theo chân sau : *Đá song-phi*. || **Song-sinh** ○ 生. Đẻ sinh đôi : *Con song-sinh*. || **Song-song** ○ 雙. Đi song đôi : *Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn* (K). || **Song-toàn** ○ 全. Còn sống cả đôi : *Phụ mẫu song-toàn. Phụ phụ song-toàn* || **Song-thân** ○ 親. Cũng nghĩa như « song-đường » : *Xót nàng còn chút song-thân*.

VĂN-LIỆU. — Định-ninh hai miệng một lời song-song (K). — Truy-nguyên chẳng kéo lụy vào song-thân (K).

Song. Thừ cá bẻ ở hạng đá, thịt trắng và ngon.

Sóng

Sóng. I. Nước dâng cuộn-cuộn lên thành từng lớp : *Gió to, sóng cả. Sóng vỗ*.

Sóng gió. Sóng và gió. Nghĩa bóng : Tai nạn dữ-dội chợt xảy ra : *Sự đầu sóng gió bất-kỳ* (K). || **Sóng thần**. Sóng to, lên cao như núi rồi đổ xuống : *Ở cửa bể nhiều khi có sóng thần*. || **Sóng thu**. Do chữ thu-ba : *Sóng mùa thu*. Nghĩa bóng : Con mắt : *Sóng thu một liếc lệ châu hai hàng*.

VĂN-LIỆU. — Qua dò, khinh sóng (T-ng). — Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo (T-ng). — Chớ lấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng (C-d). — Nổi riêng lớp lớp sóng vùi (K). — Sóng tình dường đã xiêu-xiêu (K). — Sóng cồn cửa bể nhấp-nhỏ (C-o). — Vũ-môn ba đợt sóng đào xem khinh (Nh-d-m).

II. Nói về nước ở trong cái gì bị lác mà trào ra ngoài : *Bưng bát nước đầy quá sóng ra ngoài*.

Sóng-sánh. Nói nước đứng ở trong cái gì trao đi trao lại.

Sóng. Sánh hai cái vào với nhau : *Sóng cặp áo xem có đều không*.

Sóng. Trơn, óng, thẳng, không rối : *Chữ sóng. Tóc sóng*.

Sóng-sượt. Nói cái bộ nằm dài thẳng chân ra : *Ngã sóng-sượt. Nằm sóng-sượt*.

Sòng

Sòng. Nơi gá bạc : *Sòng xóc đĩa*.

Sòng. Thẳng, không quật-quéo : *Tiêu sông. Nói sông*.

Sòng-phẳng. Cũng nghĩa như « sông » : *Nợ trả sông-phẳng*.

Sòng. Thừ gàu tát nước, có cán, một người tát.

VĂN-LIỆU. — Cao bờ thì tát gàu dai, Gàu sông chỉ tát được nơi thấp bờ (C-d).

Sòng. Luôn-luôn, không dứt : *Chơi sông. Làm sông*.

Sòng-sả. Cũng nghĩa như « sông ».

Sòng. Chỗ vết sâu xuống cho nước đọng lại : *Sòng tát. Sòng đĩa*.

Sòng. Thừ cá bẻ nhỏ, nhiều thịt, ít xương.

Sòng-sọc. Xem « sọc-sọc » : *Mắt long sông-sọc*.

Sống

Sống. Xương nhỏ đan bằng tre : *Thả sống*.

Sọng

Sọng. Xem « tâm-sọng ».

Sốt

Sốt. Quên mà bỏ lại, thừa ra ngoài : *Sống sót. Bỏ sót. Chàng sót một ai. Viết sót một chữ*.

Sọt

Sọt. Đờ đưng, đan bằng tre nửa, mắt thưa : *Sọt khoai. Sọt cau*.

Sò

Sò. Thừ hàng vải dệt thưa, may màn hay làm đồ tang : *Khăn sò, áo sò*.

Sò gai. Sò và gai. Đờ mặc trong khi có đại-tang.

Sò. Hàng dệt bằng tơ : *Sò-sa*.

Số

Số 數. I. Ngạch ngữ trong sự đếm, sự tính : *Số người. Số tiền*.

Số-hiệu ○ 號. Chữ để chỉ thứ-tự trong số đếm : *Tên ghi vào số-hiệu thứ mấy*. || **Số-học** ○ 學. Môn học về toán số. || **Số-mục** ○ 目. Số kê khai từng mục : *Số-mục nhân-dinh trong làng*.

II. Vận-mệnh : *Tốt số. Xấu số. Bấm số. Số trời*.

Số-hệ ○ 係. Sự can-hệ đến vận-mệnh mình, || **Số-kiếp** ○ 劫. Vận-mệnh trong một kiếp người : *Số-kiếp chẳng ra gì*. || **Số là**. Nguyên là thế : *Số là không tính trước cho nên mới hồng*. || **Số-mệnh** ○ 命. Số với mệnh : *Số-mệnh đã định*. || **Số-phận** ○ 分. Số với phận. Tức là nói cái phận hay dở của một đời người : *Số-phận xui nên*.

VĂN-LIỆU. — Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo (C-d). — Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may (C-d). — Tử-vi xem số cho người, Số thầy thì để cho ruồi nó bâu (C-d). — Đã sinh ra số long-đong, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi? (K). — Sự đời đã tắt lửa lòng, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi (K)? — Đoan-trường là số thế nào, Gõ ra rồi lại buộc vào như chơi. — Đoan-trường là số thế nào, Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.

Sồ

Sồ. To lớn : *To sồ. Quả sồ*.

Sồ-sồ. Nói về bộ người đàn bà to lớn, lồi-thời không gọn-gàng : *Đàn bà có con trông sồ-sồ*.

VĂN-LIỆU. — Xá chi vú xéch, lưng eo, sồ-sồ (Tr-Thử).

SỞ

Sở. Quyền vở đề biên-chép: *Sở sinh. Sở điền. Sở họ.*

Sở bộ. Sở biên tên dân đình trong nước: *Mười tám tuổi phải ghi tên vào sở bộ.* || **Sở-sách.** Nói chung về các thứ sở: *Nhà buôn phải có sở sách.* || **Sở tay.** Thứ sở nhỏ, đất túi được: *Quyền sở tay của học-trò.*

VĂN-LIỆU. — *Đoạn-trường sở, rút tên ra (K).*

Sở. I. 1. Nét viết đưa thẳng từ trên xuống dưới: *Ngang bằng, sở thẳng.* — 2. Dấu hiệu chấm văn chữ nhỏ, tỏ ý chế là dõ: *Câu văn ấy đáng sở.*

II. Cầm bút vạch nét sở. Nghĩa rộng: *Xóa bỏ đi: Sở tên đi. Sở câu văn.*

Sở. 1. Buột ra, thoát khỏi chỗ phải giữ, chỗ phải nhốt: *Sở nút lạt. Chim sở lồng. Gà sở chuồng. Con mới sở.* — 2. Lớn bổng lên: *Bây giờ mới sở người ra, lớn lên như thời.*

Sở lồng. Lọt ra khỏi lồng mẹ: *Con mới sở lồng.* || **Sở mũi.** Chảy nước mũi ra nhiều: *Nhức đầu sở mũi.*

SỞ

Sở. Không câu-nệ lễ-phép: *Ăn nói sở.*

Sở-sàng. Cũng nghĩa như « sở ».

SỘ

Sộ-sộ. Thường nói là « sộ-sộ ». Bộ to cao lớn: *Lâu dài sộ-sộ.*

SỘC

Sộc. Xông thẳng vào: *Chạy sộc vào nhà.*

Sộc-sộc. Thường nói là « sộc-sộc ». Cũng nghĩa như « sộc ».

SÔI

Sôi. Nói về nước đun nóng, sủi sùng-sục lên: *Ấm nước sôi phỉ hơi ra. Nghĩa rộng: Nói trong khi bụng không yên, hơi chuyển-động thành tiếng: Đói sôi bụng lên. Đầy hơi sôi bụng. Nghĩa bóng: Náo-động: Thiếu thuế, lý-trường làm sôi lên.*

Sôi gan. Giận giữ nóng tiết lên: *Tức sôi gan, ói ruột lên.* || **Sôi-nổi.** Náo-động: *Sôi-nổi cả làng.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lẽ thế-gian (C-d).* — *Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sôi (K).* — *Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái tường (K).* — *Ruột đau chín khúc, như bèo như sôi (L-V-T).*

SÔI

Sôi. Thứ hàng dày dệt bằng tơ gốc, mặt sù-sì: *Áo sôi. Thất lưng sôi.*

Sôi. Thứ gỗ tạp nhưng tốt.

SỒN

Sồn-sồn. Nửa chín nửa sống, nửa già nửa trẻ: *Cơm sồn-sồn. Người sồn-sồn.*

Sồn-sột. Xem « sột-sột ».

SÔNG

Sông. Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra tới bể: *Sông cái. Sông con. Sông nhánh.*

Sông cái. Sông lớn chảy ra bể. || **Sông con.** Sông nhỏ chảy vào sông lớn. || **Sông đào.** Sông người ta đào để chuyển nước sông lớn đi hay là thông sông nọ với sông kia.

VĂN-LIỆU. — *Anh đi sông nước muôn trùng (C-d).* — *Sông cạn, đá mòn (T-ng).* — *Sông có khúc, người có lúc (T-ng).* — *Sông bao nhiêu nước cũng vừa, Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng (C-d).* — *Sông sâu còn có kẻ dò, Lòng người nham-hiềm ai đo cho cùng (C-d).* — *Bấy lâu bề Sở, sông Ngô tung-hoành (K).* — *Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sáu (Ph-Tr).* — *Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi (C-d).* — *Sông Tương một giải nông sò, Bến tròng đầu nọ, bên chờ cuối kia (K).*

SÔNG

Sống. Có sinh-khí, sinh-hoạt, trái với chết: *Sống lâu trăm tuổi.*

VĂN-LIỆU. — *Sống tết, chết giỗ (T-ng).* — *Sống lâu, giàu bền (T-ng).* — *Sống khôn, chết thiêng.* — *Sống gửi, thác về.* — *Sống lâu lên lão làng.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ.* — *Sống để dạ, chết mang đi.* — *Sống quê cha, ma quê chồng.* — *Sống dầu đèn, chết kèn trống.* — *Sống về mồ về mã, Ai sống về cả bát cơm (T-ng).* — *Sống thì sống đủ một trần, Chết thì chết giữa hăm-nhăm tháng mười (C-d).* — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).* — *Đến điều sống được, sao bằng thác trong (K).* — *Sống gửi thị, thác gửi xương (T-ng).*

Sống. Xem chữ « trống » là con chim đực.

Sống. Nói về thức ăn thức uống chưa nấu chín. Trái với chín: *Rau sống. Cơm sống. Ăn sống. Nghĩa bóng: Nói cái gì không chín chắn thuần-thực: Câu văn còn sống.*

Sống nhân. Còn sống hẳn: *Hột cơm còn sống nhân.* || **Sống-sít.** Nói chung về đồ ăn chưa chín: *Ăn đồ sống-sít không tiêu.* || **Sống-sượng.** Sống và sượng. Nghĩa bóng: Không chín-chắn, thuần-thực: *Ăn nói sống-sượng.*

VĂN-LIỆU. — *Trên sống dưới khê, từ bề nát bét (T-ng).*

Sống. Chiều dọc nđi gồ lên ở đặng lưng: *Sống lá. Sống dao. Sống đất. Sống núi.*

SÔNG

Sông-sộc. Xem « sộc-sộc ».

SÔNG

Sông. Sở ra: *Từ sông.*

SỘP

Sộp. Thứ cá nước ngọt, mình dài, thịt dãn.

Sộp. Thứ cây lá dùng làm rau.

Sốt

Sốt. 1. Nóng hồi : *Cơm sốt.* — 2. Nói người bị cảm. mà nóng : *Sốt nóng, sốt rét.* Nghĩa bóng : Nóng-nảy trong lòng : *Sốt ruột.*

Sốt gan. Tức giận : *Nó làm mình sốt gan.* || **Sốt ruột.** Nóng-nảy khó chịu trong lòng : *Ngồi chờ sốt ruột.* || **Sốt-sắng.** Nói lòng nhiệt-thành về việc gì : *Sốt-sắng làm việc phúc.* || **Sốt-sốt.** Nói đồ ăn còn nóng vừa ở bếp ra : *Đồ ăn sốt-sốt.*

VĂN-LIÊU. — *Chẳng ngon cũng thề sốt, Chẳng tốt cũng thề mới* (T-ng). — *Sốt gan ông mới cáo quỉ cửa công* (K). — *Phóng khi sốt mặt, nóng đầu cạy ai* (Ph-Tr).

Sốt. Tiếng trợ-từ đặt ở đằng sau câu nói, tỏ ý không có gì hết cả : *Chẳng có gì sốt. Chẳng biết gì sốt*

Sột

Sột. Tiếng khua động ở cành lá.

Sột-sạt. Tiếng động chạm vào vật gì khô cứng : *Mèo chạy sột-sạt trên mái nhà.*

Sột-sột. Thường nói là « sồn-sột ». Tiếng gậm, tiếng cạo vật gì : *Chuột gậm sột-sột.*

Sơ

Sơ. Dùng vật gì mà khuấy, mà rờ : *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy* (T-ng).

Sơ cơm. Dùng đũa cả mà quấy nồi cơm đang thổi cho chín đều.

Sơ 初. Đầu, mới, trước, xưa : *Sơ-sinh. Đời sơ. Ông sơ, bà sơ.*

Sơ-cấp ○ 級. Bậc đầu : *Tòa án sơ-cấp.* || **Sơ-dẳng** ○ 等. Bậc đầu : *Nền học sơ-dẳng.* || **Sơ-hiến** ○ 獻. Tuần rượu thứ nhất trong lễ tế : *Tế mới đến tuần sơ-hiến.* || **Sơ-học** ○ 學. Học bậc đầu : *Trình-độ sơ-học.* || **Sơ-khảo** ○ 考. Quan chấm trường, chấm bài thi lần thứ nhất : *Quan sơ-khảo.* || **Sơ-ngu** ○ 虞. Lễ tế yên-vị ngày thứ nhất sau khi chôn : *Tế tuần sơ-ngu.* || **Sơ-phục** ○ 伏. Tuần thứ nhất trong kỳ nước lên. || **Sơ-tâm** ○ 心. Chí-nguyện lúc đầu : *Được thỏa sơ-tâm* || **Sơ-thâm** ○ 審. Xét án lần đầu : *Việc mới đến tòa sơ-thâm.*

Sơ 疏. Thưa, qua-loa, không thân : *Tài sơ học thiên. Người thân, kẻ sơ.*

Sơ-khoảng ○ 曠. Bỏ thưa, bỏ quăng, không chuyên cần : *Việc học bỏ sơ-khoảng.* || **Sơ-lậu** ○ 漏. Thưa hở không kín đáo : *Đoạn văn này ý nghĩa còn sơ-lậu nhiều.* || **Sơ-lộ** ○ 陋. Kém cỏi, què mùa : *Hồ mình sơ-lộ.* || **Sơ-lược** ○ 略. Qua-loa không kỹ-càng : *Biên chép sơ-lược. Làm việc sơ-lược.* || **Sơ-sài.** Qua-loa không kỹ : *Nhà cửa làm sơ-sài không hoa-mĩ. Ăn-mặc sơ-sài.* || **Sơ-suất** ○ 率. Sơ-lược thô suất, không cần-thận chu-đáo : *Việc làm sơ-suất.* || **Sơ-ý** ○ 意.

Không đề ý đến, quên, sót : *Trong lúc vội-vàng có nhiều điều sơ-ý.*

VĂN-LIÊU. — *Tài sơ, đức bạc, biết nào có nên* (H. Ch). — *Sợ vì sơ-suất tội thì tru-di* (H. Chử).

Sớ

Sớ. Xem « thờ ».

Sớ 疏. I. Tờ giấy chép lời tâu nguyện của mình dâng lên vua hay là thần thánh : *Đình-thần dâng sớ lên cho vua. Đốt sớ lễ thần.*

Sớ-diệp ○ 牒. Tập sớ. || **Sớ-văn** ○ 文. Bài sớ.

II. Lời thích nghĩa kinh sách : *Xem chú-sớ mới hiểu nghĩa kinh.*

Sờ

Sờ. Lấy tay đưa đi đưa lại ở vật gì để biết cho rõ : *Sờ mặt lấm vãi xem có nhẵn hay không.*

Sờ mó. Sờ và mó. Nói chung về sự sờ. || **Sờ-sấm.** Cũng nghĩa như sờ. || **Sờ-soạng.** Nói chung về sự sờ.

VĂN-LIÊU. — *Cười người phải nghĩ đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa* (C-d).

Sờ-sờ. Rờ-rệt ở trước mắt : *Sờ-sờ ra đấy mà không trông thấy.*

Sở

Sở 所. I. Nơi, chốn, thừa : *Ở yên sở. Một sở ruộng.* Nghĩa rộng : Nơi có đông người làm việc : *Sở xe lửa.*

Sở-đĩ ○ 以. Bởi chỗ ấy : *Sở-đĩ thi hồng là vì học kém.* || **Sở-tại** ○ 在. Ở chỗ ấy : *Quan sở-tại. Dân sở-tại.* || **Sở-thị** ○ 恃. Chỗ ý-thị : *Nó lộng-hành là vì có chỗ sở-thị.*

II. Tiếng đại danh-từ để chỉ người làm chủ sự gì hay vật gì : *Sở học. Sở cầu. Sở kiến.*

Sở-đắc ○ 得. Cái mà mình thu được : *Sở-đắc về việc học. Dụng-công nhiều mà sở-đắc ít.* || **Sở-đoản** ○ 短. Cái mà mình kém : *Sở-đoản về nghề làm thơ.* || **Sở-hữu** ○ 有. Cái thuộc về mình có : *Miếng đất ấy là vật sở-hữu của mình.* || **Sở-tồn** ○ 損. Cái mà mình tồn-thiệt : *Sở-tồn về việc ấy bao nhiêu ?* || **Sở-thích** ○ 適. Cái mà mình thích : *Mỗi người có một sở-thích.* || **Sở-trường** ○ 長. Cái mà mình giỏi : *Sở-trường về khoa ngôn-ngữ.*

Sở 楚. Tên một nước về đời Chiến-quốc bên Tàu : *Đầu Ngô, mình Sở.*

Sợ

Sợ. Kinh hãi, kiêng dè, e ngại : *Sợ ma quỉ. Sợ đón. Sợ việc. Sợ oai. Sợ rét phải mang phông áo. Ăn no sợ đau bụng.* **Sợ-sệt.** Cũng nghĩa như « sợ ».

VĂN-LIÊU. — *Sợ bóng, sợ gió* (T-ng). — *Sợ người nói phải, hãi người cho ăn* (T-ng). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân* (C-d). — *Sợ uy dám chẳng vâng lời* (K). — *Nửa mừng, nửa sợ biết bao nhiêu tình* (Nh-đ-m).

Sởi

Sởi. Thử bệnh sởi ho và có nhiều mụn nhỏ phát ra ở ngoài da, thường hay lây : *Trẻ con lên sởi.*

Sợi

Sợi. 1. Xơ dài và mảnh ở trong thân một vật gì có thể xe thành dây được : *Sợi gai, sợi dứa.* — 2. Tiếng đề chỉ vật gì hình mảnh mà dài : *Sợi tóc. Sợi lạt. Sợi thừng. Sợi thuốc* — 3. Tiếng chỉ riêng sợi bông đánh ra để dệt vải : *Súc sợi. Nhà máy sợi.*

VĂN-LIỆU. — *Sợi tơ xe khéo hững-hờ cợt ai (Nh-d-m).* — *Khác nào sợi chỉ phải luôn tròn kim (L-V-T).*

Sớm

Sớm. Buổi mặt trời mới mọc : *Buổi sớm ăn cơm rồi đi cây ruộng. Sớm hôm.* Nghĩa rộng : *Trước kỳ hạn, không muộn : Ăn sớm. Lúa sớm. Đi sớm, về trưa.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya, dậy sớm.* — *Sớm thăm, tối viếng.* — *Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội.* — *Giàu đầu hôm, khó sớm mai.* — *Sớm rửa cửa, trưa mài đục (T-ng).* — *Sớm đào, tối mạn, lán-la (K).* — *Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm chàng Khanh (K).* — *Lấy ai cũng một đời chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai (C-d).*

Sờm

Sờm-sờ. Sã-suồng, không còn e-lệ gì : *Sợ lãn-khản quá, ra sờm-sờ chẳng (K).*

Sơn

Sơn. I. Nhựa một thứ cây dùng để gắn hay quét ở ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp : *Cây sơn.* Nghĩa rộng : *Nói chung các thứ thuốc hòa với dầu để quét ở ngoài mặt các đồ vật.*

VĂN-LIỆU. — *Sơn ăn tùy mặt, me bắt tùy người (T-ng).* — *Không sơn mà gắn mới hèn, không búa, không ngai mà theo mới tình (C-d).*

II. Dùng sơn mà quét ở ngoài các đồ vật : *Sơn câu đối. sơn cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa (T-ng).* — *Thương anh chẳng biết đề đầu, Đề vào khức gỗ hai đầu sơn son (C-d).*

Sơn 山. Núi : *Sơn-hà. Sơn-xuyên. Dụ sơn.*

Sơn-cước 〇 脚. Chân núi : *Dán ở miền sơn-cước.* || **Sơn-dã** 〇 野. Rừng núi. Thường nói về chỗ ẩn-dật : *Thích nơi sơn-dã.* || **Sơn - dương** 〇 羊. Dê rừng. || **Sơn - động** 〇 洞. Động trong núi : *Vào chơi sơn-dộng.* || **Sơn-hà** 〇 河. Núi và sông. Nói chung về núi sông trên mặt đất : *Sơn-hà đại địa.* || **Sơn-hào** 〇 餽. Món ăn quý sản ở núi : *Sơn hào, hải vị.* || **Sơn-khê** 〇 溪. Núi và khe : *Sơn-khê cách-trở.* || **Sơn-lâm** 〇 林. Núi và rừng : *Ăn náu chốn sơn-lâm, || sơn-môn*

〇 門 Chi-phái nhà chùa : *Đạo phật có nhiều sơn-môn* || **Sơn-quân** 〇 君. Vua rừng núi. Tên gọi con cọp. || **Sơn - thần** 〇 神. Thần núi. || **Sơn-thủy** 〇 水. 1. Núi và nước : *Sơn-thủy hữu tình.* — 2. Tiếng gọi lối vẽ chuyện-môn về sơn thủy : *Bức tranh sơn-thủy.* || **Sơn-xuyên** 〇 川. Cũng nghĩa như « sơn-hà ».

VĂN-LIỆU. — *Sơn cùng, thủy tận (T-ng).* — *Tọa thực, sơn bằng (T-ng).* — *Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư (C-o).* — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o).*

Sơn-la 山 羅. Tên một tỉnh ở mạn thượng-du Bắc-kỳ.

Sơn-tây 山 西. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Sơn-thù 山 株. Tên một vị thuốc.

Sơn-trà 山 茶. 1. Tên một vị thuốc. — 2. Tên một thứ cây có hoa đẹp.

Sởn

Sởn. Quẩn, mẻ : *Sởn cạnh.*

Sởn-sắc. Cũng nghĩa như « nhớn-nhác ».

Sờn

Sờn. Bọt ra, sấp rách : *Áo sờn cổ.* Ngh. b. *Nao-núng, đời chuyền : Sờn chí. Sờn lòng. Ngụy hằm mấy cũng khong sờn chút nào.*

Sởn

Sởn. Ghê sợ mà nổi óc hay dựng tóc gáy lên : *Sởn gáy. Sởn gai.*

Sởn-mơn. Nở-nang tươi tốt : *Da thịt sởn-mơn.*

Sởn-sơ. Cũng nghĩa như « sỗm-mơn ».

Sớt

Sớt. sớt. Sớt bát này sang bát kia. Anh em sớt cho nhau.

Su

Su-sơ. Ngu-ngơ ~~ng~~ 呆.

Sú

Sú. Thứ cây mọc cho đất bồi ở bãi bồi.

Sú. Đổ nước vào bột mà nhào : *Sú bột. Sú cơm mớm cho con.*

Sủ

Sủ. Tên một thứ cá biển lớn.

Sủ. Vải mà xin bó, xin quẻ : *Sủ que, Sủ bó.*

Sua

Sua. Xem khoa : *Sua non.*